

Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng (P.3)

ISSN: 2734-9195 10:05 26/06/2025

Về cấu trúc “Kệ Truyền pháp” của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng, bám sát và thống nhất với hình thức Kệ Truyền pháp của Phật giáo, Thiền tông, và đặc biệt khá chuẩn với phong cách Đường luật.

Chương 3. Nguồn gốc chủng loại - cấu trúc kệ truyền pháp Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng

Để dễ triển khai phần Cấu trúc Kệ Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng tại Việt Nam, chúng tôi xin trình bày phần nguồn gốc – ý nghĩa cũng như chủng loại liên quan đến Kệ và Truyền pháp trong Phật giáo nói chung, Thiền tông nói riêng. Bởi sau khi nắm vững các yếu tố liên quan này, các phần của Thiền phái Trúc Lâm sẽ được triển hiện đầy đủ những điểm tương thông tương dung cũng như những điểm dị biệt, chuyên biệt, riêng có.

3.1. Nguồn gốc - Ý nghĩa - Chủng Kệ Truyền pháp trong Phật giáo

3.1.1. Nguồn gốc

Phần nguồn gốc Kệ Truyền pháp trong Phật giáo này gồm hai yếu tố: Thứ nhất là Kệ, thứ hai là “Truyền pháp”.

Về Kệ: Vốn là hai loại thể tài trong 9 hoặc 12 thể tài thuộc Tam tạng giáo điển Phật giáo. Bài tứ cú cụ thể sau chỉ cho 12 thể tài được viết theo Hán Việt:

Trường hàng – Trùng tụng – (tinh) Cô khởi,

Thí dụ - Nhân duyên – (dữ) Tự thuyết,

Bản sinh – Bản sự - Vị tăng hữu,

Phương quảng – Luận nghị - (cập) Ký biệt.

“Kệ” là hai loại: Trùng tụng và Cô khởi.

Nghĩa cơ bản như sau:

1. Trường hàng (giáo lý được trình bày theo loại hình văn xuôi)
2. Trùng tụng (Kệ, giáo lý được chuyển tải theo hình thức văn vần, nhưng với mục đích tóm tắt nghĩa lý cơ bản của phần văn xuôi đã nói ở trước)
3. Cô khởi (Kệ, giáo lý được chuyển tải theo hình thức văn vần độc lập)
4. Thí dụ (Các loại hình thí dụ để giúp hiểu rõ nghĩa lý của phần giáo lý được trình bày, nhưng không dễ nắm bắt chuẩn xác nên cần dùng thí dụ để dẫn dắt)
5. Nhân duyên (những giáo lý có duyên khởi mới được ra đời)
6. Tự thuyết (những giáo lý không cần có người hỏi, đức Phật tự biết và nói ra)
7. Bản sinh (những giáo lý liên quan đến tiền thân Phật)
8. Bản sự (Những giáo lý liên quan đến tiền thân Phật và các Đệ tử Phật)
9. Vị tăng hữu (Những chuyện khá hy hữu, không dễ có dễ gặp trong đời)
10. Phương quảng (Những giáo lý gắn liền với tư tưởng, pháp hành sâu rộng lớn lao)
11. Luận nghị (những phần trình bày kỹ lưỡng sâu rộng về một chủ đề cụ thể nào đó của giáo lý)
12. Ký biệt (phần giáo lý gắn liền với việc dự tri thời chí, thụ ký cho ai, việc gì sắp xảy ra...)

Về Truyền pháp: Về cơ bản là hoạt động truyền bá giáo pháp, truyền thừa giáo pháp, để làm cho giáo pháp được phát triển sâu rộng trong hiện tại và không đứt tuyệt trong tương lai. Nói cụ thể hơn, đó là sự truyền thừa pháp mạch, hoặc là nghi thức phú truyền và thừa tự chính pháp của các tông phái trong Phật giáo. Nguồn gốc của vấn đề này có thể nói là từ Phật Thích Ca Mâu Ni. Sau đêm thành đạo tại cội cây Bồ đề, vì biết “*Các pháp tướng tịch tịnh, sâu xa không bờ mé*”, nên quyết định “*Ta nên chóng Niết bàn, không thể nào thuyết giảng*”.

Và sau khi được Phạm Thiên – chư Thiên ba lần chân thành thỉnh thuyết, Thế Tôn quyết định “*Chuyển pháp luân tại Vườn Nai và nhiều nơi nữa trong suốt 49 năm*”. Và đây chính là hình thức Truyền pháp một cách thông thường. Song đến khi sắp nhập Niết bàn, Phật Thích Ca Mâu Ni đã tổng kết lại, tóm lược những

giáo pháp và giới luật thiết thực, di chúc lại cho các đệ tử, dặn dò Tăng đoàn các việc về tu học, về gìn giữ và truyền bá giáo pháp, về việc nương tựa người thầy, tiếp tục hạnh nguyện vì lợi ích của chư Thiên, vì lợi ích của loài người, vì hạnh phúc, vì an lạc của tất cả chúng sinh mà Phật cùng chư Phật mười phương ba đời thị hiện độ sinh đều đã đang và sẽ thực hiện. Những lời dạy cốt yếu đó được ghi chép trong Đại bát Niết bàn kinh thuộc Trường bộ kinh – Nikaya tạng, hay trong Du hành kinh thuộc Trường a hàm – Hán tạng.

Thí dụ cụ thể: *“Này các Tỳ kheo! Đây là lời ta di chúc lại cho các ông: Các hành là vô thường. Hãy tinh tấn lên để tự giải thoát. Không lâu nữa Như Lai sẽ diệt độ... Sau khi nói vậy, đấng Thiện Thệ lại nói thêm:*

*Ta đã già, dư mạng chẳng còn bao,
Từ biệt các người Ta đi một mình.
Hãy tự mình nương tựa chính mình,
Hãy tinh tấn, chính niệm, giữ giới luật,
Nhiếp thúc ý chí, bảo hộ tự tâm.
Ai tinh tấn trong pháp và luật này,
Sẽ diệt sinh tử, chấm dứt đau khổ...
Giới – Định – Tuệ và Giải thoát vô thượng,
Gotama danh xưng đã chứng ngộ.
Đấng Giác ngộ giảng cho các Tỳ kheo,
Đạo sư diệt khổ, Pháp nhãn, Tịnh lạc...” [71, tr.314 - 315]*

Qua đây có thể thấy, việc “*Truyền pháp*” vốn gồm đủ cả hình thức văn xuôi và văn vần. Di Giáo kinh là kinh kiết tập riêng cho việc truyền pháp đó. Một điều cần quan tâm nữa về việc truyền pháp, đó là đối tượng được truyền thừa giáo pháp trước khi đức Thích Ca Mâu Ni thị tịch tuy không cụ thể là ai, nhưng sau lễ trà tỳ, Tôn giả Đại Ca Diếp và 500 A la hán phụ trách việc kiết tập kinh điển lần thứ nhất, các kỳ kiết tập sau đó cũng tương tự. Điều đó thể hiện rõ ràng rằng, người có khả năng gìn giữ, phát huy và truyền thừa giáo pháp một đời hoàng dương của Phật nhất định là các bậc tu chứng. Những người đã không còn bị phiền não chướng chi phối nên giáo pháp được truyền thừa không thuộc thức phân biệt, mà thuộc định tuệ. Phật giáo được truyền bá qua các thời kỳ Nguyên thủy – Bộ phái – Đại thừa hay Tông phái, mỗi thời kỳ, thậm chí mỗi tông mỗi phái đều không thể thiếu hình thức “*Truyền pháp*” này, trong đó có Thiền tông.

3.1.2. Ý nghĩa cơ bản của Kệ

Theo Phật Quang Đại từ điển, Kệ: Tiếng Phạn là Gatha và Geya, dịch ra Hán Việt là “*Cô khởi*” và “*Trùng tụng*”. “Kệ là thể văn vần được dùng trong kinh điển Phật giáo. Có hai loại: “*Cô khởi*” là loại văn vần, trực tiếp chuyên chở ý nghĩa của

giáo pháp, tồn tại độc lập. “*Trùng tụng*” là loại văn vần lặp lại, tóm tắt ý nghĩa giáo pháp đã được trình bày trong phần văn xuôi trước đó. Số lượng âm tiết trong một “*Kệ*” phong phú, thông thường gồm có loại 16, hoặc loại 22, hoặc loại 24, hoặc loại không hạn định số lượng. Chính vì thế, khi dịch ra tiếng Hán, *Kệ* hiện hữu hoặc theo hình thức Ngũ ngôn tứ cú, Thất ngôn tứ cú, Ngũ ngôn bát cú, Tứ ngôn – Ngũ ngôn – Thất ngôn đa cú [25, tập 2, tr.2398]...

Sự thật thiết thực hơn cho sự tồn tại và phổ biến của loại hình “*Kệ*” là vì Phật Thích Ca Mâu Ni khi truyền bá giáo pháp sau đêm thành đạo, khẩu truyền là cách thức được sử dụng cơ bản. Vì khẩu truyền nên ngôn ngữ có vần có điệu, ngắn gọn, súc tích, giàu tính thơ tính nhạc, giúp người nghe dễ nhớ dễ thuộc và cũng dễ thực hành, áp dụng trong cuộc sống sẽ là ngôn ngữ đáp ứng nhu cầu thiết thực đó.

Vì thế khi ta thử đọc một bài kinh ngắn theo hình thức *Kệ*, hiệu quả của nó sẽ vô cùng thú vị: “*Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trụ tại Savathi, ở Retavana, khu vườn ông Anathapindika. Rồi một Thiên tử khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Retavana đi đến Thế Tôn. Sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi đứng qua một bên. Đứng một bên, vị Thiên tử ấy bạch Thế Tôn với bài Kệ:*

*Nhiều thiên tử và người
Suy nghĩ đến điềm lành
Mong ước và đợi chờ
Xin Ngài hãy nói lên
Về điềm lành tối thượng!
(Đức Phật đáp lời thỉnh cầu bằng Kệ)
Không thân cận kẻ ngu
Nhưng gần gũi bậc trí
Đánh lễ người đánh lễ
Là điềm lành tối thượng!
Ở trú xứ thích hợp
Công đức trước đã làm
Chân chính hướng tự tâm
Là điềm lành tối thượng!
Học nhiều, nghề nghiệp giỏi
Khéo huấn luyện học tập
Nói những lời khéo nói
Là điềm lành tối thượng!
Hiếu dưỡng mẹ và cha
Nuôi nấng vợ và con*

Làm nghề không rắc rối
Là điềm lành tối thượng!
Bố thí hành đúng pháp
Chăm sóc các bà con
Làm nghiệp không lỗi lầm
Là điềm lành tối thượng!
Chấm dứt từ bỏ ác
Chế ngự đam mê rượu
Trong pháp không phóng dật
Là điềm lành tối thượng! "[3, tập 1, tr. 22-23].

3.1.3. Chủng loại Kệ:

Hình thức Cô khởi (Văn vần độc lập)

Đây là loại hình kinh điển vừa phổ biến vừa nguyên thủy nhất trong hành trình thuyết giảng của Phật và đệ tử Phật. Chiếm khối lượng khá lớn trong Tam tạng giáo điển Phật giáo. Thí dụ tiêu biểu là các kinh trong Tiểu bộ kinh của Pali tạng: Kinh pháp cú, Kinh điềm lành, Kinh châu báu... hoặc Pháp cú kinh độc lập của Hán tạng...

Thí dụ:

"*Manopubbangamā dhammā
manosetthā manomayā
Manasā ce padutthena
bhāsati vā karoti vā
Tato nam dukkhamanveti
cakkam'va vahato padam.* "

"□□□□
□□□□
□□□□
□□□□
□□□□
□□□□ "

(Dịch Việt)

"Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ ý tạo,
Nếu với Ý ô nhiễm,
Nói lên và hành động,

*Khổ não bước theo sau,
Như xe chân vật kéo..."*

*"Manopubbaggamā dhammā
manosetthā manomayā
Manasā ce pasannena
bhāsati vā karoti vā
Tato nam sukhamanveti
chāyā'va anapāyinī"*

"□□□□

□□□□

□□□□

□□□□

□□□□

□□□□

"

(Dịch Việt)

*"Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ ý tạo,
Nếu với Ý ô nhiễm,
Nói lên và hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình." [3, tr.19]*

Như vậy, toàn bộ hai bài kệ trên độc lập truyền tải giáo nghĩa: Tâm - Ý - Thức là cội gốc. Từ Tâm đưa chúng sinh đến tạo tác của thân của khẩu, tạo ra nghiệp thiện nghiệp ác, và đủ sức mạnh dẫn dắt chúng sinh lãnh chịu quả báo vui buồn sướng khổ tương thích. Xa hơn nữa, cũng từ Tâm, người học Phật chuyển Vọng tâm hướng Tịnh tâm, để đoạn hết phiền não chướng, đạt giải thoát sinh tử luân hồi khổ của Sa môn quả hay Chuyển Thức thành Trí, trừ sạch phiền não chướng và sở tri chướng, đủ cả Phúc - Trí trang nghiêm, đạt đến Giác ngộ quả Phật, độ thoát chúng sinh...

Hình thức Trùng tụng (Văn vần tóm ý phần văn xuôi)

Phổ biến nhất là phần bắt đầu bằng câu: *"Để tóm tắt lại nghĩa lý đã nói (ở phần văn xuôi), Phật nói kệ rằng..."* trong 1 kinh ngắn hoặc trong một phẩm kinh của kinh dài. Thí dụ: Phẩm Phương tiện trong Kinh Diệu pháp liên hoa:

"Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn từ Chánh định an lành mà xuất định, bảo Tôn giả Xá Lợi Phất: Trí tuệ của Phật sâu xa khó lường. Trí tuệ đó khó hiểu khó nhập. Tất cả

Thanh văn – Bích chi Phật... đều không biết được. Vì sao... trước sau rối rắm như vậy. Bấy giờ đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng:

*Đấng Thế hùng khó lường,
Các trời cùng người đời,
Tất cả loài chúng sinh,
Không ai hiểu được Phật.
Trí lực, Vô sở úy,
Giải thoát các Tam muội...” [3, tr.54]*

Dù Diệu Pháp liên hoa kinh được xem là kinh có hình thức ban đầu là kệ, tức văn vần, nhưng khi chuyển dịch ra tiếng Hán, bản dịch của Cưu Ma La Thập mà chúng tôi dẫn ra trên đã được chuyển theo hình thức “*Trường hàng trước, Trùng tụng sau*”. Phần “*Trùng tụng*” vừa rồi khẳng định trí tuệ - phúc đức... của Phật sâu màu rộng lớn, khó lường khó biết, dù là hàng Thanh văn – Bích chi Phật... đều không thể suy lường bằng trí chứng của mình... Không chỉ thế, chúng ta còn được biết rất nhiều kinh điển dù là Đại thừa nhưng hình thức ban đầu và nguyên thủy vẫn thiên về thể loại Kệ. Thế nên ta có Bát nhã bát thiên tụng...

Thiền tông là một trong những tông phái hình thành tại Trung Hoa, và một trong những hình thức truyền bá phổ biến, chính yếu của Thiền tông cũng là “*khẩu truyền*”. Khẩu truyền này không chỉ được thể hiện ở phần cơ duyên đối đáp giữa thầy trò trong Thiền tông khi Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền bá tại Trung Hoa, mà còn thể hiện ngay trong Lăng già kinh mà Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền cho Nhị tổ Huệ Khả. Vì Lăng già kinh là kinh điển được hiện hữu dưới dạng 108 câu hỏi đáp. Thiền tông phát triển mạnh, khẩu truyền vẫn là hình thức chính yếu dù là trong sinh hoạt thường nhật của Thiền viện hay trong Ngũ lục, Đăng sử... được viết lại bằng văn bản. Cũng chính hình thức khẩu truyền này mà loại Kệ được sử dụng sâu rộng trong đời sống của Thiền tông với các loại cấu trúc phong phú và thú vị. Điều này đã được nêu kỹ ở chương 2.

3.2. Kệ Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung hưng

Để tiện trình bày, xin đưa ra “*Bảng thống kê kệ truyền pháp tiêu biểu của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng*” theo cuốn Đăng sử chính mạch là Thiền uyển kế đăng lục do Như Sơn và An Thiền soạn dành cho nhánh Trúc Lâm Lâm Tế Đàng Ngoài. Bên cạnh đó là một số Ngũ lục chuyên biệt như Chân Đăng lục và Minh Châu Hương Hải lục.... Ở cuốn Đăng sử chính mạch này, hình thức “*Kệ Truyền pháp*” được ghi chép khá thống nhất với hình thức vốn có trong Thiền tông tại Ấn - Hoa - Việt mà chúng tôi đã trình bày ở chương 2. Vì thế, nó sẽ là tư

liệu nền để trình bày phần Cấu trúc, chủng loại Kệ Truyền pháp.

Song, ở thời kỳ này, “*Kệ Truyền pháp*” còn xuất hiện thêm một loại mới. Đó là Kệ Truyền pháp dùng để đặt tên của môn đồ pháp quyến, đặc biệt là Thiền phái Lâm Tế. Cả hai loại hình này đều được truyền vào Việt Nam thời Lê Trung Hưng. Không chỉ truyền tại Đàng Ngoài, mà còn truyền tại Đàng Trong. Quan trọng hơn, Kệ Truyền pháp đặt tên cho môn nhân truyền vào hai nơi của đất Việt lúc này lại theo hai mạch hệ khác nhau.

Sau đó đến đất Việt, Thiền tông Lâm Tế đều tiếp tục thừa tiếp và xuất biệt kệ dùng đặt tên môn nhân, tạo nên nhiều giá trị đặt trung, đương nhiên cũng không ít tồn tại khó tách bạch. Vì thế tư liệu cho phần “*Kệ Truyền pháp*” dùng để đặt tên chúng tôi xin y cứ một số tác phẩm thuộc chính sử Phật giáo Việt và Thiền tông Việt. Như Việt Nam Phật giáo sử lược của Thích Mật Thể, Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang, Chư Tôn Thiền đức và Cư sỹ hữu công Phật giáo Thuận Hóa của Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn, Thử tìm hiểu cội nguồn truyền thừa của tông Lâm Tế và bài kệ của tổ Trí Bản Đột Không của hoà thượng Thích Giác Nguyên.

Có một điều rất kỳ lạ là hầu hết các nhà viết sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX hay những nhà nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XXI, thường chỉ quan tâm Kệ Truyền pháp theo góc độ đặt tên cho hệ mạch, pháp mạch, ít quan tâm đến phần Kệ Truyền pháp theo lối truyền thống của Thiền tông Phật giáo dù thuộc phần tại Ấn hay thuộc phần tại Hoa, tại Việt trước kia.

Vì thế chúng tôi nhờ cuốn Thiền uyển kế đăng lục bằng chữ Hán ra đời vào thời Lê Trung Hưng này mà xác định cách tiếp cận của mình là chuẩn. Tức là có phần Kệ Truyền pháp theo truyền thống và có phần Kệ Truyền pháp theo lối mới (dùng đặt Pháp danh hay Pháp tự). Cụ thể, ở cuốn Thiền uyển kế đăng lục, hầu hết Kệ Truyền pháp theo lối truyền thống mà chúng tôi mạnh dạng xếp chính danh là Kệ Truyền pháp, vì trước và sau bài kệ đều có các từ: “*Ngã dĩ chính pháp nhãn tạng phó chúc ư nhữ, thính ngô kệ: (bài kệ). Phó pháp kệ dĩ, nhập thất thị tịch...*” (nghĩa: Ta đem chính pháp nhãn tạng phó chúc cho ông, nghe ta nói kệ (bài kệ), nói kệ phó pháp xong, vào thất thị tịch...). Vì thế bài kệ được nói trước khi thị tịch cũng gánh vai trò Kệ Truyền pháp.

3.2.1. Kệ Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng (thuộc Đàng Ngoài)

Theo một số tư liệu sử của Thiền phái Trúc Lâm như Thánh đăng lục, Tam tổ thực lục, Tuệ Trung Thượng sỹ ngữ lục..., bắt đầu từ Tổ sư Hiện Quang (? – 1221) khai sáng Sơn môn Yên Tử, đến vị thứ 6 của bản môn là Phật hoàng Trần

Nhân Tông (1258 – 1308), đồng thời chính thức xác lập Thiền phái Trúc Lâm, thường gọi là Trúc Lâm Yên Tử. Lại theo Đại nam thiên uyển kế đăng lục, sau thời Tam tổ Huyền Quang, trước thời Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647 – 1726), Sơn môn Yên Tử được ghi nhận thêm 15 vị thừa kế. Theo trật tự trong sách này, đó là vị thứ 9: An Tâm Quốc sư,... vị thứ 23 là Vô Phiền Đại sư.

Cho đến thời Lê Trung Hưng, cụ thể là từ nửa cuối thế kỷ XVI, cùng với sự tái xuất hiện của các Thiền sư phái Lâm Tế Trung Hoa, Đàng ngoài là Thiền sư Chuyết Chuyết (Viên Văn) với các đệ tử, Đàng trong là Thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan, Nguyên Thiều... Tại Đàng Ngoài, sự ủng hộ Phật giáo của các vua Lê chúa Trịnh, hoàng thân quốc thích, quan lại..., dòng Thiền Trúc Lâm Việt đã chuyển sang một giai đoạn lịch sử mới, phục hưng mạnh mẽ, nhưng không độc lập mà phát triển trong lòng phái Lâm Tế.

Bởi về chính danh, các Thiền sư Việt Nam thời này đều thuộc dòng truyền thừa của chi Trí Bản Đột Không thuộc hệ Đoạn Kiều nhánh Phương Kỳ Dương Hội tông Lâm Tế. Nhưng đồng thời họ cũng hoặc chính danh thừa kế y bát, trụ trì các Tổ đình Thiền phái Trúc Lâm, hoặc vận dụng phương pháp tu tập, sinh hoạt Thiền của phái Trúc Lâm, đặc biệt là biên soạn, chú giải, làm thi phú, kể hạnh, diễn Nôm, khắc bản, ấn tống... về các Tổ sư phái Trúc Lâm, các tác phẩm lịch sử Thiền, Ngũ lục thiền của phái Trúc Lâm nên mới có tên gọi là Trúc Lâm – Lâm Tế.

Bảng thống kê Kệ truyền pháp tiêu biểu của phái Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp truyền thống	Kệ Truyền pháp đặt tên
Trí Bản Đột Không (1381- 1449)		Trí tuệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, Chân như tính hải, Tịch chiếu phổ thông (Đoạn thêm tại chùa Phổ Đà – Ngũ Đài – Nga My) Tâm nguyên quảng tục, Bản giác xương long, Năng nhân thánh quả, Thường diễn khoan hồng, Duy truyền pháp ấn, Chúng ngộ hội dung, Kiên trì giới định, Vĩnh kế tổ tông
Viên Văn Chuyết Chuyết	Sầu trúc trường tùng trích thúy hương, Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương,	

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp truyền thống	Kệ Truyền pháp đặt tên
	Bất tri thùỵ trụ nguyên tây tự, Mỗi nhật chung thanh tổng tịch dương	
Thiền sư Minh Lương	Mỹ ngọc tàng ngoan thạch, Liên hoa xuất ú nê. Tu tri sinh tử xứ, Ngộ thị tức Bồ đề.	
Thiền sư Chân Nguyên	Hiển hách phân minh thập nhị thi, Thử chi tự tính nhậm thi vi, Lục căn vận dụng chân thường kiến, Vạn pháp tung hoành chánh biên tri.	
Thiền sư Như Trùng Lâm Giác	Tâm không cảnh tịch, Việt thánh siêu phạm, Ý nhiễm tình sinh, Vạn đoạn hệ phược. Thiên nhân chư pháp, Tận tại kỳ trung, Bỉ ngã nhất thể, Nguyên bản duy tâm	
Thiền sư Tính Tuyền	Chí đạo vô ngôn, Nhập bất nhị môn, Pháp môn vô lượng,	

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp truyền thống	Kệ Truyền pháp đặt tên
	Thùy thị hậu côn.	
Thiền sư Hải Quýnh	Chư pháp không tướng, Bất sinh bất diệt, Dĩ vô sở đắc, Thị chân Phật thuyết.	Cuối Lê Trung Hưng đầu thời Nguyễn. Tịch vào năm Gia Long 10
Thiền sư Tịch Truyền	Tâm vi thiên địa tiên, Thân vi thiên địa hậu, Thân tâm thiên địa nội, Tuần hoàn vô cùng dĩ.	Cuối Lê Trung Hưng đầu thời Nguyễn. Tịch vào năm Gia Long 15

Bảng thống kê trên cho thấy mấy điều như sau:

Thứ nhất, dòng Trúc Lâm - Lâm Tế Đàng Ngoài chính thức ra đời vào thời Lê Trung Hưng.

Bắt nguồn từ sự truyền thừa của các Tổ sư Lâm Tế tông thời nhà Thanh Trung Hoa. Cụ thể là Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết và đệ tử Trung Hoa là Minh Hành Tại Tại như ghi nhận trong các cuốn sử trên. Phái Trúc Lâm thật sự rất có duyên với tông Lâm Tế, bởi theo Thánh đăng lục, Lược dẫn Thiền phái đồ trong Tuệ trung thượng sỹ ngữ lục, thời Sơn môn Yên Tử, vua Trần Thái Tông và vua Trần Thánh Tông đều đắc ngộ với hai vị Truyền pháp của Lâm Tế Trung Hoa. Đó là Thiền sư Cư sỹ Thiên Phong đến từ Chương Tuyền và Quốc sư Đại Đăng. Đến thời Lê Trung Hưng, Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng được chính thức ghi nhận là người kế thừa dòng Lâm Tế và dòng Trúc Lâm: *“Sư đến chùa Vĩnh Phúc núi Cô Cương, tham vấn Thiền sư Minh Lương, đệ tử của Thiền sư Chuyết Chuyết Viên Văn... Minh Lương bảo: Dòng Thiền Lâm Tế trao cho ông. Ông nên kế thừa làm thịnh ở đời, rồi đặt pháp hiệu là Chân Nguyên, trao bài kệ phú pháp... Sau sư được truyền thừa y bát dòng Trúc Lâm, trụ trì chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm, hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm”* [73, tr. 20-21]., và từ Thiền sư Chân Nguyên (Tuệ Đăng), dòng Trúc Lâm - Lâm Tế thịnh hành cho đến giờ.

Thứ hai, Kệ Truyền Pháp đặt tên được chính thức áp dụng

Ngoài “Kệ Truyền Pháp” theo lối truyền thống mà Thiền sư Minh Lương trao cho đệ tử là Chân Nguyên như bảng thống kê trên, chúng ta còn biết đến một loại “Kệ Truyền pháp” mà tên (Pháp danh) của người đệ tử được đặt theo trật tự số chữ trong bài kệ.. Đó là “*pháp danh*” được đặt theo Mạch hệ truyền danh của Thiền sư Trí Bản Đột Không thuộc Lâm Tế tông đời Minh Trung Hoa. Bài kệ đặt

tên này:

*"Trí tuệ thanh tịnh,
Đạo đức viên minh,
Chân như tính hải,
Tịch chiếu phổ thông."*

Theo các nhà nghiên cứu và các sử giả của những bộ sử Phật giáo được dẫn trên đều thống nhất khẳng định: Tổ sư Trí Bản Đột Không (智本) (1381-1449) thuộc đời thứ 25 dòng Thiền Lâm Tế nhưng thuộc hệ Đoạn Kiều nhánh Dương Kỳ Phương Hội. Bài kệ đó do ông biệt xuất và áp dụng để đặt tên cho thống mạch và được ghi chép tại chùa Phổ Minh. Bài kệ của Tổ Trí Bản chỉ có 4 câu 16 chữ, sau đó tại chùa Phổ Đà núi Nga My bài kệ thống mạch được nối dài thêm 8 câu 32 chữ nữa, tạo nên tổng kệ thành 12 câu, 48 chữ. Tổ Đức Thiền Nhân Hội thuộc đời thứ 30 là thầy của Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết, Minh Lương Thiền sư là đệ tử của Chuyết Chuyết, thuộc đời thứ 32, Chân Nguyên là đời thứ 33. Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726) truyền xuống các thế hệ đệ tử theo bài kệ 48 chữ trên như sau:

Đời 34: Như Hiện-Nguyệt Quang (sinh?-tịch 06.9.Ất Dậu (1765), Như Trừng-Lân Giác (1696 - 1733) và Như Sơn.... Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang truyền xuống các đệ tử:

Đời 35: Tánh Tĩnh (1692-1773), Tánh Dục. Thiền sư Như Trừng-Lân Giác truyền xuống các đệ tử :

Đời 35: Tánh Ngạn, Tánh Tuyền (1674 - 1744), Tánh Uyên, Tánh Hoạt.....

Đời 36: Hải Lượng-Tĩnh Tinh, chùa Bảo Quang. Tỳ khưu Hải Thuần- Hiệu Hiệu, chùa Viên Giác.

Đời 37: Tịch Truyền-Kim Liên (1745 - 1816), Tịch Khâm-Thân Thân, Tịch Hy-Hoa Hoa, Tịch Khê, Tịch Hạnh, Tịch Phẩm, Tịch Triết, (đệ tử của Sư Hải Lượng). Tịch Miễn, Tịch Trang, Tịch Vọng, Tịch Quảng, Tịch Hải... (đệ tử của Sư Hải Thuần).

Đời 38: Chiếu Khoan - Tường Quang (1741-1830), Chiếu Nhượng, Chiếu Bản, Chiếu Thiếu, Chiếu Thiện.

Đời 39: Phổ Tịnh-.....

Đời 40: Thông Duệ-Kim Mã , Thông Vinh [Dẫn theo: Thích Giác Nguyên, Thử tìm hiểu cội nguồn truyền thừa tông Lâm Tế và bài kệ của tổ Trí Bản Đột không, quangduc.com].

Thứ ba, Kệ Truyền pháp theo cuốn Thiền uyển kế đăng lục do Thiền sư Như Sơn (đệ tử của Chân Nguyên) lại ghi thống hệ theo Tổ sư Vạn Phong Thời Ủy. Cụ thể:

Đời thứ 58, Hòa thượng Vạn Phong Ủy, đắc pháp từ Hòa thượng Thiên Nham Trường...

Đời thứ 59, Hòa thượng Bảo Tạng Trì, đắc pháp từ Hòa thượng Vạn Phong Ủy...

Đời thứ 60, Hòa thượng Đông Minh Sảng, đắc pháp từ Hòa thượng Bảo Tạng Trì...

Đời thứ 61, Hòa thượng Hải Chu Từ, đắc pháp từ Hòa thượng Đông Minh Sảng...

...

Đời thứ 68, Hòa thượng Lâm Dã Kỳ, đắc pháp từ Hòa thượng Thiên Đồng Mật...

...

Đời thứ 71, Hòa thượng Tăng Đà Đà...

Đời thứ 72, Hòa thượng Viên Văn Chuyết Chuyết, đắc pháp từ Hòa thượng Tăng Đà Đà...

Đời thứ 73, Hòa thượng Minh Lương, đắc pháp từ Hòa thượng Viên Văn Chuyết Chuyết...

Đời thứ 74, Hòa thượng Chân Nguyên Chánh Giác, đắc pháp từ Hòa thượng Minh Lương...

Có thể thấy, tác giả Như Sơn (đệ tử trực tiếp của Chân Nguyên Tổ sư) đã có một ghi nhận khác hơn. Có lẽ, thời kỳ này sức ảnh hưởng giữa Lâm Tế Đàng Trong và Lâm Tế Đàng Ngoài khá mạnh mẽ. Bởi Lâm Tế Đàng Trong được truyền thừa theo pháp mạch đặt tên từ bài biệt kệ của Tổ sư Vạn Phong Thời Ủy. Bảng thống kê sau sẽ minh chứng thêm.

3.2.2. Kệ Truyền pháp của Thiền phái Lâm Tế thời Lê Trung Hưng thuộc Đàng Trong

Bảng thống kê Kệ truyền pháp tiêu biểu của phái Lâm Tế Đàng Trong

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp truyền thống	Kệ Truyền pháp đặt tên
Vạn Phong Thời Ủy (1303 – 1381)	Đẳng đẳng tục diệt, Ly châu hồi hoán, Tận vị lai tế, Trước nhãn thân khán.	Tổ đạo giới định tông, Phương quảng chứng viên thông. Hạnh siêu minh thật tề, Liễu đạt ngộ chân không.
Thông Thiên Hoằng Giác (1596 – 1674)	Tao diệt vong sở, Tuyệt tích nhi lai, Phẫu thái bạch tùy, Hoán nhân cốt thai.	Đạo bản nguyên thành Phật tổ tiên, Minh như hồng nhật lệ trung thiên, Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ, Chiếu thể chân đẳng vạn cổ truyền.
Nguyên Thiệu Siêu Bạch (1648- 1728)	Tịch tịnh kính vô ảnh, Minh minh châu bất dung, Đường đường vật phi vật, Liêu liêu không vật không.	+ Nguyên Thiệu tại Đàng Trong: đời thứ 33 phái Lâm Tế theo dòng Vạn Phong Thời Ủy và là thế hệ thứ 3 theo bài của Thông Thiên Hoằng Giác + Đệ tử của Nguyên Thiệu tại Đàng Trong gồm: Minh Giác Kỳ Phương, Minh Hằng Định Nhiên, Minh Lượng Nguyệt

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp truyền thống	Kệ Truyền pháp đặt tên
		Ân, Minh Vật Nhất Tri
Thiệt Diệu Liễu Quán (1667 – 1742)	Thất thập dư niên thể giới trung, Không không sắc sắc diệt dung thông, Kim triều nguyên mãn hoàn gia lý, Hà tất bôn mang vãn tổ tông	Dòng Lâm Tế theo kệ của Vạn Phong Thời Ủy. Sáng lập ra Kệ truyền pháp đặt tên cho Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán (thường gọi là phái Liễu Quán): Thật tế đại đạo, Tĩnh hải thanh trường Tâm nguyên quảng nhuận Đứt bản từ phong. Giới định phúc tuệ, Thể dụng viên thông, Vĩnh siêu trí quả, Mật khế thành công, Truyền trì diệu lý, Diễn xướng chánh tông, Hạnh giải tương ưng, Đạt ngộ chân không.
Minh Hải Đắc Trí (1670 – 1746)	Nguyên phù pháp giới không, Chân như vô tính tướng, Nhược liễu ngộ như thờ, Chúng sinh dữ Phật đồng.	Dòng Lâm Tế theo kệ của Vạn Phong Thời Ủy. Sáng lập ra Kệ truyền pháp đặt tên tại Quảng Nam Đà Nẵng. Đời gọi là Lâm Tế

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp truyền thống	Kệ Truyền pháp đặt tên
		Chúc Thánh: Minh thật pháp toàn chương, Ấn chân như thị đồng, Chúc thánh thọ thiên cừ, Kỳ quốc tộ địa trường. Đắc chánh luật vi tông, Tổ đạo giải hành thông, Giác hoa bồ đề thọ, Sung mãn nhân thiên trung.

Bảng thống kê trên cho thấy mấy điều:

Thứ nhất, Dòng Lâm Tế thời Lê Trung Hưng thuộc Đàng Trong truyền thừa pháp mạch theo Kệ truyền pháp đặt tên của Tổ Vạn Phong Thời Ủy (1303 – 1381). Vạn Phong Thời Ủy được xếp là tổ đời thứ 20 (nếu tính cả tổ Lâm Tế thì được xếp là đời thứ 21) sau tổ Khai sơn bản tông là Lâm Tế Nghĩa Huyền. Tổ Vạn Phong Thời Ủy thuộc thế hệ trước so với Trí Bản Đột Không, vì năm Trí Bản Đột Không ra đời cũng là năm Vạn Phong Thời Ủy thị tịch. Tổ Vạn Phong Thời Ủy vừa có Kệ truyền pháp truyền thống như ghi chép trong Thiền uyển kế đăng lục, vừa có Kệ truyền pháp đặt tên như ghi chép ở các cuốn Việt Nam Phật giáo sử lược của Mật Thể và Chư tôn thiền đức và cư sỹ hữu công Phật giáo Thuận Hóa của Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn... Bài Kệ Truyền pháp đặt tên:

*"Tổ đạo giới định tông,
Phương quảng chứng viên thông,
Hạnh (Hành) siêu minh thật (thiệt) tế,
Liễu đạt ngộ chân không."*

Đệ tử trực tiếp kế thừa và được đặt tên bắt đầu bằng chữ Tổ chính là Tổ Đức Bảo Tạng Phổ Trì (1310 – 1387)... Đến đời thứ 10 (sau Vạn Phong Thời Ủy) là Thông Thiên Hoàng Giác (1596- 1674), đời thứ 11 là Khoáng Viên Bản Quả (Hành Quả), đời thứ 12 là Nguyên Thiều Siêu Bạch (1648 – 1728). Nguyên Thiều chính là vị truyền bá Lâm Tế tông nhánh này vào Đàng Trong thời Lê Trung Hưng, tạo ra những dòng mạch Lâm Tế Thập Thập... phát triển thịnh cho đến ngày nay.

Thứ hai, Dòng Lâm Tế Đàng Trong tiếp tục xuất biệt Kệ Truyền pháp đặt tên, khiến pháp mạch vừa có sự kế thừa chính tông vừa có sự kế thừa bàng hệ. Việc xuất hiện bàng hệ là việc thông thường của Thiền tông kể từ thời Sơ tổ Đạt Ma truyền qua Trung Hoa, dẫu vậy, tới thời Lâm Tế sau Vạn Phong Thời Ủy, bàng hệ theo Kệ truyền pháp đặt tên mới chính thức xác lập. Ta thấy Thông Thiên Hoàng Giác (Cũng chính là Đạo Môn: chữ Đạo đầu bài kệ, - Mộc Trần: tên đời) xuất biệt Kệ Truyền pháp đặt tên:

*"Đạo bản nguyên thành Phật tổ tiên,
Minh như hồng nhật lệ trung thiên,
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ,
Chiếu thế chân đăng vạn cổ truyền."*

Cũng chính hiện tượng này mà Thiền sư Nguyên Thiều khi truyền bá Thiền Lâm Tế qua Đàng Trong thời Lê Trung Hưng đã có tới hai Tên theo hai bài Kệ: Vừa của Tổ Vạn Phong Thời Ủy, tên ông đến chữ Siêu (Siêu Bạch), vừa của Tổ Thông Thiên Hoàng Giác, tên ông đến chữ Nguyên (Nguyên Thiều). Ngoài ông, dòng Lâm Tế Đàng Trong còn Minh Hoàng Tử Dung vừa theo bài kệ của Vạn Phong Thời Ủy, vừa độ được đệ tử Thiệt Diệu Liễu Quán (1667 – 1742), tạo bài kệ dòng Lâm Tế Liễu Quán:

*"Thật tế đại đạo,
Tính hải thanh trừng,
Tâm nguyên quảng nhuận,
Đứt bản từ phong.
Giới định phúc tuệ,
Thế dụng viên thông,
Vĩnh siêu trí quả,
Mật kế thành công,
Truyền trì diệu lý,
Diễn sướng chính tông,
Hạnh giải tương ưng,
Đạt ngộ chân không."*

Thứ ba, Kệ Truyền pháp đặt tên của dòng Lâm Tế Đàng Trong còn sử dụng theo hình thức đặc biệt: Vừa đặt pháp danh vừa đặt pháp tự.

Chính là Tổ Minh Hải Đắc Trí (1670 – 1746). Ông vốn thuộc dòng kệ Vạn Phong Thời Ủy, nhưng khi cùng với Thạch Liêm... truyền pháp tại Đàng Trong, ông đã dừng lại ở Hội An – Quảng Nam, xuất biệt kệ. Đáng chú ý là bài kệ gồm 8 câu, 4 câu đầu dùng đặt Pháp danh như hầu hết các Kệ đặt tên của Lâm Tế trên, 4 câu sau dùng đặt Pháp tự, tạo nên một phong cách riêng có của dòng Lâm Tế Chúc

Thánh Đàng Trong:

*"Minh thật (thiệt) pháp toàn chương,
Ấn chân như thị đồng,
Chúc thánh thọ thiên cửu,
Kỳ quốc tộ địa trường.
Đắc chính luật vi tông,
Tổ đạo giải hành thông,
Giác hoa bồ đề thọ,
Sung mãn nhân thiên trung."*

Bắt đầu từ Ông, với Pháp danh: Minh Hải, Pháp tự là Đắc Trí, đệ tử tiếp theo: Pháp danh Thiệt Dinh, Pháp tự Chánh Hiển; tiếp theo, Pháp danh Pháp Chuyên, Pháp tự Luật Truyền; Pháp danh Toàn Thể, Pháp tự Vi Lương; Pháp danh Chương Như, Pháp tự Tông Chí; Pháp danh Ấn Chánh, Pháp tự Tổ Tông,... Thật sự một thời kỳ phóng khoáng thịnh đạt.

3.3. Chủng loại Kệ Truyền Pháp tiêu biểu của Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng

3.3.1. Bối cảnh

Nhà Nguyên làm chủ Trung Nguyên, sau đó là nhà Thanh cướp nước nhà Minh, để lại không ít bất an, bất bình trong lòng người Hán. Người Hán không thể dễ dàng chấp nhận một giống dân tộc khác Hán, từng được gọi là Man di mọi rợ theo kiểu: Nam man Bắc địch Đông di Tây Nhung quản trị Hoa Hạ, làm thiên tử của họ. Họ không thể chấp nhận cái trật tự bị đảo lộn như thế. Minh chứng cho điều này là rất nhiều quan lại hoàng thân quốc thích... Hán đã di cư sang Nhật Bản - Việt Nam - Triều Tiên...

Trong tôn giáo Phật giáo, nhà Nguyên nhà Thanh vốn tín phụng Mật tông xuất phát từ Tây Tạng - Mông Cổ... Đối với họ, chư La ma hạ thủ công phu theo các phái Cổ Mật của Liên Hoa Sinh, Tân phái của Atissa, hay Hoàng mao phái của Tông Khách Ba... mới là những vị hiện thân của chư Phật - Quan Âm - Di Đà... và thông qua thần thông chứng đắc của họ Quốc gia - Vương triều - Bách tính được bảo đảm sự hưng thịnh và an bình. Có lẽ vì thế, cả hai triều đại này đều khẳng định sự hiện hữu tịnh hành Giáo - Thiền - Luật của Phật giáo. Người ta coi trọng nền Phật giáo ở đó có sự hiện hữu của đức A Di Đà mà niệm danh là một trong những pháp hành phổ biến ngoài đức A Di Đà với tư cách là bản sư của ngài Quan Âm. Các giáo lý khác của Phật giáo từ Hoa Nghiêm đến Bát Nhã - Pháp Hoa... đều hòa quyện và đều được xem là giáo lý không thể thiếu trong

Phật giáo. Và như thế, 13 tông phái thịnh đạt một thời của Phật giáo Trung Hoa dần dần biến mất với tư cách tông phong, chỉ còn là nền Phật giáo chung chung.

Về phía Thiền tông, từ nhà Nguyên trở đi, đặc biệt là sau khi nhà Minh bị nhà Thanh thôn tính, hai tông Lâm Tế và Tào Động vẫn hiện hữu. Có điều Thiền tông lúc này là Thiền tông với sự dung hợp Thiền – Tịnh – Mật. Thiền pháp công án vào thời Nguyên – Minh và đầu Thanh tuy vẫn tiếp tục thịnh hành. Thiền sư nương tựa công án (cổ tắc), suốt ngày trọn đêm, đi đứng nằm ngồi đều tận lực Khán công án, tìm đáp án cho nghi tình được khơi gợi từ các cổ tắc trong Kinh trong Lục mà Thiền tông thời trước sử dụng. Giá trị chứng đắc từ Khán công án không phải không lớn. Có điều cùng với thời gian, tính sơ cứng của Thiền pháp cũng vì thế ngày một bộc lộ, tính linh hoạt sinh động ngày một mất dần, số người chứng đắc quả Giác không còn nhiều. Ngoài ra, chế độ sinh hoạt Thiền theo Sắc tu bách tượng thanh quy..., Ngũ sơn thập sát chế, chế độ “*Tự thu*”..., khiến cho các loại hình “*Nhất lưu tương thừa*”... dần được củng cố và trở thành định chế.

Trước tình hình đó, chư Tổ sư của hai tông Lâm Tế và Tào Động không thể không tuệ tri như thật. Và họ đã chọn giải pháp hữu hiệu: Vừa tiếp tục phát huy “*Gia phong*” của tự thân đã được hình thành từ thời Vãng Đường đến Ngũ Đại Thập Quốc và Bắc Tống, vừa xác lập mạch hệ truyền thừa “*Gia phong*” mạnh mẽ hơn. Cụ thể, họ không chỉ kế thừa gia phong qua “*Kệ Truyền pháp*” theo hình thức truyền thừa giáo lý – pháp yếu – pháp mạch thông thường, mà còn kế thừa gia phong qua “*Kệ truyền pháp*” được xác lập “*Tên gọi và Thế thứ*”.

Nghĩa là họ gọi tên pháp mạch qua từng người thuộc tông phong, họ khẳng định tính thứ bậc qua từng đời truyền thừa từ tên gọi đó, để khi nghe tên của những người đó, người ta có thể nhận biết ngay thuộc dòng mạch nào, thuộc thế hệ bao nhiêu. Cuối cùng thông qua đó, tiếp tục khẳng định sự lâu dài và sâu rộng của pháp mạch. Đây là đóng góp mới trong “*Kệ truyền pháp*” được xác lập từ thời Minh, trải qua thời Thanh đến hiện thời. Làm cho Thiền mạch vẫn tiếp tục duy trì và phát triển mạnh mẽ hơn về đối tượng về mạch hệ... Có điều mặt trái của hình thức này là chất lượng tu chứng sẽ bị suy giảm. Bởi ai ai cũng được thừa nhận là thống hệ nhưng không thành tựu đích cuối của Thiền tông là Kiến tính – Khởi tu – Thành Phật – Truyền đăng. Ai ai cũng được dự phần vào ngôi nhà Không môn nhưng không phải tất cả đều Thiền sư đạt đạo.

Thiền phái Trúc Lâm Lâm Tế Đàng Ngoài và Thiền phái Lâm Tế Đàng Trong của Đại Việt thời Lê Trung Hưng do thế có đủ cả hai loại Kệ Truyền Pháp: Truyền thống – Đặt tên. Riêng loại hình Kệ Truyền Pháp đặt tên được chia thành hai

loại: Chính tông – Biệt xuất mà bên trên chúng tôi đã phần nào giới thiệu.

3.3.2. Chứng loại Kệ tiêu biểu.

Có hai cách phân chia cơ bản:

Kệ Truyền thống và Kệ Đặt tên

Như trên đã chứng minh, dòng Lâm Tế Trung Hoa truyền đến thời Vạn Phong Thời Ủy (1303 – 1381), chính thức hiện hữu hai loại Kệ Truyền Pháp. Một là Kệ Truyền pháp truyền thống và Kệ Truyền pháp đặt tên. Kệ Truyền pháp truyền thống là Kệ truyền pháp với: Giáo lý – Pháp yếu – Pháp mạch mà chúng tôi đã trình bày ở chương 2. Kệ Truyền pháp đặt tên được chúng tôi nêu ở mục 3.2. của chương này.

+ Dòng Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài cũng kế thừa đủ cả hai loại hình Kệ Truyền pháp này. Có điều vì Kệ Truyền pháp đặt tên đã có từ thời Trí Bản Đột Không của Trung Hoa nên dòng Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài không biệt xuất Kệ Truyền pháp đặt tên nữa, chỉ y cứ theo bài kệ đó. Song đã thêm phần sau tại chùa Phổ Đà núi Nga Mi. (Phần 3.2.1. ở trên đã minh chứng).

+ Các bài kệ Truyền pháp theo lối truyền thống của phái Trúc Lâm - Lâm Tế Đàng Ngoài tính từ thời Viên Văn Chuyết Chuyết cho đến hết thời Tịch Tuyền tức hết thời Lê Trung Hưng tiêu biểu khoảng 7 đời. Song, Kệ Truyền pháp truyền thống này được Thiền uyển kế đăng lục ghi chép khá thống nhất theo lối truyền thống của Thiền Tông.

Cụ thể, từ Chuyết Chuyết đến Chân Nguyên Tuệ Đăng thì là Thầy truyền trực tiếp cho Trò và được truyền một cách riêng biệt. Có lẽ tác giả Như Sơn đã kế thừa phong cách Truyền pháp truyền thống từ thời 28 Tổ tại Ấn Độ và 6 Tổ tại Trung Hoa. Nghĩa là nhấn mạnh tính chính danh khai mạch hệ chứng đắc. Bởi vì Lâm Tế Đàng Ngoài thời này cũng mang yếu tố khai mạch hệ. Nhưng từ thời Chân Nguyên truyền xuống, đệ tử đông vậy, Kệ truyền pháp được nói cho nhiều đệ tử. Dầu vậy, vẫn đã dặn riêng với người đệ tử đắc ý nhất. Đó chính là Như Trừng Lâm Giác rằng: Hôm đó, đi thẳng Đông Triều, chùa Long Động núi Yên Tử, đánh lễ Hòa thượng Chánh Giác Chân Nguyên. Lúc này tổ đã 80 tuổi. Tổ bảo: Duyên xưa gặp lại, sao ngươi đến muộn thế? Sư đáp: Thầy trò gặp nhau, đúng thời sẽ lộ. Tổ bảo: Trừng hưng Phật Tổ, chính ông một người...

Đến lượt Như Trừng Lâm Giác cũng đích thân truyền pháp mạch cho Tịch Tuyền rằng: Một hôm, bảo chúng rằng: Thân tứ đại khổ, há được trường tồn. Bèn xoay mặt phía Tây, phó chúc riêng cho Hòa thượng Tịch Tuyền (Trạm công) rằng: Gốc từ không gốc, từ vô vi đến, lại từ vô vi đi, ta vốn không đến đi, sống chết

phiên sao được. Nói xong, trú niệm hướng Tây, niệm danh hiệu Phật, lặng lẽ thị tịch...

"*Sấu trúc trường tùng trích thúy hương,
Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương,
Bất tri thùy trụ nguyên tây tự,
Mỗi nhật chung thanh tổng tịch dương.*" (Bài kệ truyền pháp của Viên Văn Chuyết Chuyết cho Minh Lương)

"*Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ứ nề.
Tu tri sinh tử xứ,
Ngộ thị tức Bồ đề.*" (Bài kệ truyền pháp của Minh Lương cho Chân Nguyên).

"*Hiển hách phân minh thập nhị thì,
Thử chi tự tính nhậm thi vi,
Lục căn vận dụng chân thường kiến,
Vạn pháp tung hoành chính biến tri.*" (Bài kệ truyền pháp của Chân Nguyên)...

Kệ Đặt tên theo Chính tông và Biệt xuất

Thuật ngữ này được dùng cho phái Lâm Tế Đàng Trong thời Lê Trung Hưng thì hợp nhất, song phái Trúc Lâm Lâm Tế Đàng Ngoài cũng có một dự phần.

Lâm Tế Đàng Trong như (Phần 3.2.2. ở trên đã minh chứng). Cụ thể hơn, từ khi Vạn Phong Thời Ủy xuất kệ đặt tên, truyền xuống đến đời thứ 11 Thông Thiên Hoàng Giác, ông vì quá kiệt xuất nên biệt xuất kệ... Các Tổ Minh Hải Đắc Trí lại xuất biệt kệ tạo ra dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại Đàng Trong; Thiệt Diệu Liễu Quán đắc pháp với Minh Hoàng Tử Dung lại biệt xuất kệ, tạo ra dòng Lâm Tế Liễu Quán... Việc biệt xuất kệ từ kệ chính tông được diễn ra có khi vì người học trò quá xuất sắc, có khi vì pháp mạch được truyền tại một vùng đất mới, cũng có khi vì mạch hệ do chính tổ truyền gần đến chữ cuối cùng nên người học trò lại tiếp tục biệt xuất kệ để hoặc kế nối vào bài kệ chính tông hoặc độc trụ nhất mạch...

Lược dẫn vài đời dòng Mạch Vạn Phong Thời Ủy tại Trung Hoa cho đến Nguyên Thiều sang Việt Nam Đàng Trong

"*Tổ đạo giới định tông,
Phương quảng chứng viên thông.
Hạnh siêu minh thật tế,
Liễu đạt ngộ chân không.*" (Vạn Phong Thời Ủy)

*"Đạo bản nguyên thành Phật tổ tiên,
Minh như hồng nhật lệ trung thiên,
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ,
Chiếu thế chân đăng vạn cổ truyền."* (Thông Thiên Hoàng Giác)

Vị đệ tử kế thừa pháp mạch thuộc thế hệ đầu và những vị thuộc thống hệ đời thứ 9 – 10... được cuốn Sử 78 vị tổ Ấn – Trung – Việt ghi chép gồm:

Tổ Đức (Thiền sư Bảo Tạng Phổ Trì) (1310 – 1387)

Viên Ngộ (Thiền sư Thiên Đồng) (1566 – 1642)

12 đệ tử chữ Thông của Viên Ngộ:

Thông Dung (Phí Ấn: 1539 – 1661)

Thông Hiền (Phù Thạch: 1593- 1667)

Thông Kỳ (Lâm Dã: Mộc Trần Đạo Mân: 1595 – 1652)

Thông Nhẫn (Triều Tông: 1604 – 1648)

Thông Thừa (Thạch Xa: 1593 – 1638)

Thông Túy (Trương Tuyết: 1610 – 1695)

Thông Vân (Thạch Kỳ: 1594 – 1663)

Thông Vi (Vạn Như: 1594 – 1657)...

Đệ tử theo bài kệ của Mộc Trần Đạo Mân gồm:

Thế hệ 1: Bản Quả (Khoáng Viên)

Thế hệ 2: Nguyên Thiều (1648 – 1728)

Lâm Tế Đàng Ngoài ban đầu theo mạch hệ 4 câu của Tổ Trí Bản Đột Không, nhưng cho đến sau đó, đặt biệt từ thời Nguyễn Gia Long trở đi, thì mạch hệ theo phần kệ nối (8 câu 32 chữ nữa) của bản phái tại chùa Phổ Đà núi Nga My Trung Hoa như (Phần 3.2.1. ở trên đã minh chứng). Cụ thể 8 câu nối:

*"Tâm nguyên quảng tục,
Bản giác xương long,
Năng nhân thánh quả,
Thường diễn khoan hồng,
Duy truyền pháp ấn,*

*Chúng ngộ hội dung,
Kiên trì giới định,
Vĩnh kế tổ tông."*

Có thể thấy Lâm Tế Đàng Trong hay Trúc Lâm Lâm Tế Đàng Ngoài đều không những chú trọng đến hình thức Truyền pháp theo Kệ truyền thống, mà còn chú trọng đến hình thức Truyền pháp theo kệ đặt tên. Tính linh hoạt và ổn định luôn song hành.

3.4. Cấu trúc Kệ Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng

Như định nghĩa Kệ được dẫn ở trên, cấu trúc Kệ trong Phật giáo vốn phong phú đa dạng. Bởi *"Số lượng âm tiết trong một "Kệ" phong phú, thông thường gồm có loại 16 âm tiết, hoặc loại 22 âm tiết, hoặc loại 24 âm tiết, hoặc loại không hạn định số lượng âm tiết. Chính vì thế, khi dịch ra tiếng Hán, Kệ hiện hữu hoặc theo hình thức Tứ ngôn tứ cú, Ngũ ngôn tứ cú, Thất ngôn tứ cú, Ngũ ngôn bát cú, Tứ ngôn - Ngũ ngôn - Thất ngôn đa cú".*

"Kệ Truyền pháp" trong Thiền tông về hình thức thì thuộc loại *"Cô Khởi"*, và được biểu hiện cụ thể theo hai chủng loại cơ bản: Truyền thống và Đặt tên; về cấu trúc thì đầy đủ các dạng đã nêu trên. Kệ Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng cũng thế. Sau đây xin lần lượt giới thiệu các loại cấu trúc của những loại hình Kệ đó.

Song, từ bảng thống kê sơ bộ những bài Kệ Truyền pháp tại (Phần 3.2.1. và Phần 3.2.2) chúng tôi quyết định trình bày theo hai chủng loại cụ thể: Loại Truyền pháp Truyền thống; loại Truyền pháp đặt tên. Cả hai loại này hoặc hiện hữu dưới dạng Tứ cú, hoặc Bát cú hoặc Đa cú. Nghĩa là căn cứ theo số câu trong bài kệ mà phân loại.

3.4.1. Cấu trúc Kệ Truyền pháp Truyền thống

Loại Kệ Tứ cú (Tứ cú Kệ) Theo Phật Quang Đại từ điển: *"Là bài kệ tụng do 4 câu tạo thành. Trong kinh Phật, những bài kệ gồm 4 câu, số chữ nhiều ít không nhất định. Bốn câu kệ thường hàm chứa ý nghĩa trọng yếu của pháp Phật trong các kinh luận, cho nên kinh nói đem 4 câu kệ dạy người, hoặc thụ trì 4 câu kệ nào đó đều được rất nhiều công đức. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 nói: Khuyến các chúng sinh, cùng phát tâm này, đem một bài kệ 4 câu bố thí cho một chúng sinh, khiến hướng về Vô thượng chính đẳng giác, đó gọi là chân thật ba la mật đa..."* [25, tập 6, tr.6682].

Có thể thấy, bài kệ 4 câu có mấy điểm chú ý:

+ Là hình thức kệ phổ biến trong Kinh – Luật – Luận của Phật giáo dù là Nguyên thủy – Bộ phái – Đại thừa – Tông phái...

+ Số câu đủ 4, nhưng số chữ nhiều ít không nhất định.

+ Hàm nghĩa trong 4 câu phải trọn vẹn và thường là trọng yếu.

+ Tự thân thọ trì theo kệ 4 câu hoặc giảng dạy cho chúng sinh khác thọ trì kệ 4 câu này thì phúc đức vô lượng vô biên.

+ Nếu là theo Nguyên thủy – Bộ phái Phật giáo thì 4 câu kệ đó có thể đưa chúng sinh đạt đến giải thoát sinh tử luân hồi khổ, đạt Sa môn quả, Nhị thừa quả.

+ Nếu là theo Đại thừa và Thiên tông thì 4 câu kệ đó có thể đưa chúng sinh đạt đến quả vị cứu cánh của Phật giáo thời kỳ này: Phật vị.

Song một điều chúng tôi thấy sờ dĩ “*Tứ cú kệ*” được xem là trọng yếu là vì nó hàm chứa được nội hàm tư duy cốt lõi hoặc nhận diện cốt lõi của hai mặt một vấn đề. Dù văn minh Ấn hay văn minh Hoa, thậm chí là Lưỡng Hà..., rồi trong Phật giáo hay các Tôn giáo khác đều không thể không biểu hiện như thế. Phật giáo gọi các pháp Hữu vi là pháp có tạo tác. Đã là có tạo tác thì hoặc thuộc Danh – Tướng – Vọng tưởng (Thế gian pháp), hoặc thuộc Danh – Tướng – Chánh trí (Phật pháp). Nó đều nằm trong phạm vi: Khẳng định – Phủ định – Vừa Khẳng định vừa Phủ định – Không phải Khẳng định cũng không phải Phủ định. Nêu ra điều này chỉ cốt khiến người thế gian hoặc người học Phật không bám chấp vào điều gì. Bởi đã là Hữu vi pháp thì đều thuộc Vô thường – Vô ngã – Nhiễm – Khổ hoặc Không – Vô tướng – Vô tác – Vô nguyện.

Phật Quang Đại từ điển cũng ghi nhận như sau: “*Tứ cú phân biệt, cũng gọi là Tứ cú pháp, hình thức phân loại các pháp bằng 4 ngữ cú: Khẳng định, Phủ định, Phức khẳng định, Phức phủ định. Tứ cú tiếng Phạn là Catuskotika, tức dùng một loại tiêu chuẩn hoặc hai loại tiêu chuẩn để chia các pháp thành 4 loại sau:*

Câu 1: Là A

Câu 2: Chẳng phải A

Câu 3: Vừa Là A vừa Chẳng phải A

Câu 4: Vừa không phải A vừa không phải không phải A.

Trong các kinh luận thường dùng Tứ cú pháp để giải thích các loại nghĩa lý... Nhưng đối với Chân lý của Phật giáo thì không thể chỉ dùng 4 cú phân biệt này mà nắm bắt được nên Đại thừa huyền luận quyển 1 nói rằng: Ly tứ cú tuyệt bách phi... Nghĩa là chân lý của Phật pháp (Thật pháp) thì không những không thể phân biệt bằng tứ cú mà còn siêu việt cả sự phủ định của bách phi nữa” [25, tập 6, tr. 6682 - 6683].

Một điều cần nói rõ nữa ở loại hình Tứ cú kệ. Trong Cổ Phong hoặc Đường Luật của tiếng Hán, “*Tứ tuyệt*” là hình thức thơ được “*tuyệt*” từ loại “*Bát cú*”, hoặc là loại độc lập. Loại này đòi hỏi phải tuân thủ theo các điều kiện cơ bản: Về bố cục, cần theo: Khai – Thừa – Chuyển – Hợp; về Luật thì tuân thủ theo thể Bát cú, tức có Niêm – Đối – Vận – Luật... Cụ thể, nếu là Vận Bằng thì theo Luật Bằng, Vận Trắc thì theo Luật Trắc. 8 câu thì đọc vận: 1,2,4,6,8 chuẩn vận. 4 câu thì hoặc chuẩn vận theo các câu: 1,2,4; hoặc chuẩn vận theo câu 2,4...

Thiền tông Phật giáo du nhập cuối thời Tùy, thịnh hành từ thời Đường trở đi... vì thế, Kệ Truyền pháp của Thiền tông vừa có yếu tố của Kệ Phật giáo nền tảng vừa có yếu tố Đường thi hoặc Cổ Phong hoặc Đường luật... Loại Tứ cú kệ Truyền pháp Truyền thống của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài Đàng Trong thời Lê Trung Hưng bao hàm đủ cả yếu tố Phật giáo – Thiền tông – Đường thi... Song trong loại Tứ cú này, hoặc có loại Tứ ngôn Tứ cú, hoặc có loại Ngũ ngôn Tứ cú, hoặc có loại Thất ngôn Tứ cú:

Loại Tứ ngôn Tứ cú:

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp Truyền thống	Ghi chú
Thiền sư Tịnh Tuyền	Chí đạo vô ngôn, Nhập bất nhị môn, Pháp môn vô lượng, Thùy thị hậu côn.	Thuộc Trúc Lâm Lâm Tế Đàng Ngoài Tập hợp đại chúng trước khi thi tịch, nhưng trao bài kệ phó pháp đó cho Hải Quýnh trước mặt đại chúng (Theo <i>Thiền uyển kế đăng lục</i> , bản chữ Hán, trang tứ thập thất: 47) (Vận Bằng Luật Bằng. Độc vận câu 1 - 2 - 4)
Thiền sư Hải Quýnh	Chư pháp không tướng, Bất sinh bất diệt, Dĩ vô sở đắc, Thị chân Phật thuyết.	Tập hợp chúng trước khi thi tịch, nhưng trao bài kệ phó pháp đó cho Tịch Tuyền, trước mặt đại chúng (Theo <i>Thiền uyển kế đăng lục</i> , bản chữ Hán, trang tứ thập bát: 48) (Vận Trắc Luật Trắc. Độc vận câu 2 - 4)
Vạn Phong Thời Ủy	Đăng đăng tục diệm, Ly châu hồi hoán, Tận vị lai tế, Trước nhãn thân khán.	(Vận Trắc Luật Trắc. Độc vận câu 2 - 4)
Thông Thiên	Tao diệt vong sở,	(Vận Trắc Luật Trắc.

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp Truyền thống	Ghi chú
Hoằng Giác	Tuyệt tích nhi lai, Phẫu thái bạch tùy, Hoán nhân cốt thai.	Độc vận câu 2 - 4)

Qua bảng trên ta thấy:

Loại Tứ ngôn Tứ cú hoặc có loại theo Vận Bằng Luật Bằng, hoặc có loại theo Vận Trắc Luật Trắc. Loại Vận Bằng Luật Bằng thì đọc vận ở các câu: 1 – 2- 4; Loại Vận Trắc Luật Trắc thì đọc vận ở các câu: 2 – 4.

Loại Ngũ ngôn Tứ cú:

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp Truyền thống	Ghi chú
Thiền sư Minh Lương	Mỹ ngọc tàng ngoan thạch, Liên hoa xuất ử nê. Tu tri sinh tử xứ, Ngộ thị tức Bồ đề.	(Vận Trắc Vận Bằng không thống nhất. Độc vận câu: 2 – 4)
Nguyên Thiệu Siêu Bạch	Tịch tịnh kính vô ảnh, Minh minh châu bất dung, Đường đường vật phi vật, Liêu liêu không vật không.	(Vận Trắc Vận Bằng không thống nhất. Độc vận câu: 2 – 4)
Minh Hải Đắc Trí	Nguyên phù pháp giới không, Chân như vô tính tướng, Nhược liễu ngộ như thờ, Chúng sinh dữ Phật đồng.	(Vận Bằng Luật Bằng. Độc vận câu: 1 - 2 – 4)

Qua bảng trên ta thấy:

Loại Ngũ ngôn Tứ cú hoặc có loại theo Vận Bằng Luật Bằng, hoặc có loại theo Vận Trắc Luật Trắc nhưng không chuẩn chỉnh lắm. Loại Vận Bằng Luật Bằng thì đọc vận ở các câu: 1 – 2 - 4; Loại Vận Trắc Luật Trắc thì đọc vận ở các câu: 2 – 4.

Loại Thất ngôn Tứ cú:

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp Truyền thống	Ghi chú
Viên Văn Chuyết Chuyết	Sầu trúc trường tùng trích thúy hương, Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương, Bất tri thủy trụ nguyên tây tự, Mỗi nhật chung thanh tổng tịch dương	Vận Bằng Luật Bằng. Độc vận các câu: 1 – 2 – 4
Thiền sư Chân Nguyên	Hiển hách phân minh thập nhị thì, Thử chi tự tính nhậm thi vi, Lục căn vận dụng chân thường kiến, Vạn pháp tung hoành chánh biến tri.	Vận Bằng Luật Bằng (chưa chuẩn lắm). Độc vận các câu: 1 – 2 – 4
Thiệt Diệu Liễu Quán	Thất thập dư niên thế giới trung, Không không sắc sắc diệc dung thông, Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý, Hà tất bồn mang vấn tổ tông	Vận Bằng Luật Bằng (chưa chuẩn lắm). Độc vận các câu: 1 – 2 – 4

Qua bảng trên ta thấy:

Loại Thất ngôn Tứ cú chủ yếu theo Vận Bằng Luật Bằng nhưng không chuẩn chỉnh lắm. Loại Vận Bằng Luật Bằng này thì độc vận ở các câu: 1 – 2 – 4; Loại Vận Trắc Luật Trắc thì độc vận ở các câu: 2 – 4.

Có thể thấy, cấu trúc Kệ Truyền pháp Tứ Cú trên bao hàm đầy đủ các giá trị của một loại hình Tứ cú kệ trong Phật giáo cũng như loại hình thơ Tứ cú của ngôn ngữ Hán. Nghĩa là một bài kệ 4 câu này đã bao hàm được nghĩa lý, giáo pháp trọng yếu mà thầy trò Thiền tông muốn truyền thừa. (Nội dung giáo pháp – pháp yếu – pháp mạch trong kệ sẽ được trình bày ở chương cuối của Luận án).

Song vì Thiền tông ra đời tại Trung Hoa, Thiền tông Việt từ khi du nhập từ Trung Hoa cho đến hết thời Lê Trung Hưng, Hán ngữ vẫn là ngôn ngữ chính. Vì thế, Đường Luật vẫn được chư Tổ sư Thiền Trúc Lâm – Lâm Tế vận dụng một cách khéo léo và khá chuẩn luật trong một bài Tứ cú kệ truyền pháp này. Nhờ thế, người đọc không chỉ nắm bắt được giáo lý – pháp yếu – pháp mạch mà người thầy muốn truyền trao, mà còn dễ dàng thuộc lòng, nhớ sâu, nhớ kỹ bởi luật thơ đầy chất thơ chất nhạc hiện hữu trong đó. Do vậy giá trị truyền thông của hình thức này thật sự không nhỏ.

Loại Kệ Bát cú: Không chỉ sử dụng Loại Tứ cú, mà Kệ Truyền pháp Truyền thống của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng Việt vẫn sử dụng thêm

loại Bát cú. Tổ sư Như Trừng Lân Giác – Người được xem là đích thị truyền thừa pháp mạch từ Chân Nguyên Tuệ Đăng. Có điều thú vị là, ông vì đích thân được Bản sư truyền pháp nên dù có nhiều đệ tử, dù lúc thị tịch trước nhiều đệ tử, ông vẫn xoay truyền pháp cho một người: Tổ sư Tính Tuyền như trong Thiền uyển kế đăng lục ghi lại. Có điều Kế Truyền pháp của ông tuy có 8 câu (truyền cho đại chúng) và 5 câu (truyền cho Tính Tuyền), nhưng tính phóng khoáng rất rõ ràng. Nhấn mạnh giáo pháp muốn truyền lại hơn là bám sát luật thi. Như nêu ở bảng sau:

Người truyền/ Người thừa	Kế Truyền pháp Truyền thống	Ghi chú
Như Trừng Lân Giác	Tâm không cảnh tịch, Việt thánh siêu phàm, Ý nhiễm tình sinh, Vạn đoạn hệ phược. Thiên nhân chư pháp, Tận tại kỳ trung, Bỉ ngã nhất thể, Nguyên bản duy tâm	Kế phó pháp nói riêng với Tính Tuyền trước khi thị tịch, nhưng vẫn là ở trước Đại chúng, chứ không chỉ một mình Tính Tuyền (Theo <i>Thiền uyển kế đăng lục</i> , bản chữ Hán, trang tứ thập tứ: 44) Bản tông vô bản, Tông vô vi lai, Hoàn tông vô vi khứ, Ngã bản vô lai khứ, Tứ sinh hà tăng lụy.

3.4.2. Cấu trúc Kế Truyền pháp Đặt tên

Thống nhất với phong cách Kế Truyền pháp Truyền thống, Kế Truyền pháp Đặt tên cũng có loại Tứ cú, loại Bát cú và loại Đa cú.

Loại Kế Tứ cú: Trong loại Tứ cú, cũng có loại Tứ ngôn Tứ cú, Ngũ ngôn Tứ cú, Thất ngôn Tứ cú. Về vận hay luật... khá thống nhất với loại Kế Truyền pháp Truyền thống. Bài của Tổ Vạn Phong Thời Ủy thì thuộc Ngũ ngôn tứ cú, bài của Thông Thiên Hoàng Giác thì thuộc loại Thất ngôn tứ cú, trong khi đó bài của Trí Bản Đột Không thì thuộc Tứ ngôn tứ cú.

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp Đặt tên	Ghi chú
Vạn Phong Thời Ủy	Tổ đạo giới định tông, Phương quảng chứng viên thông. Hạnh siêu minh thật tế, Liễu đạt ngộ chân không.	Văn Bảng Luật Bảng Độc vận các câu: 1 – 2 - 4
Thông Thiên Hoàng Giác	Đạo bản nguyên thành Phật tổ tiên, Minh như hồng nhật lệ trung thiên, Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ, Chiếu thể chân đăng vạn cổ truyền.	Văn Bảng Luật Bảng Độc vận các câu: 1 – 2 - 4
Trí Bản Đột Không	Trí tuệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, Chân như tính hải, Tịch chiếu phổ thông	Văn Bảng Luật Bảng Độc vận các câu: 1 – 2 – 4 (không chuẩn vận ở câu cuối)

Loại Kệ Bát cú: Trong loại Bát cú, rõ nhất là loại Ngũ ngôn Bát cú. Về vận hay luật... khá thống nhất với loại Kệ Truyền pháp Truyền thống. Song ở đây, tuy là Bát cú. Nhưng vì Tổ sư phân thành Tứ cú cho đặt pháp danh, tứ cú cho đặt pháp tự nên luật vận không thuộc một bài chỉnh cú Bát cú.

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp Đặt tên	Ghi chú
Minh Hải Đắc Trí	Minh thật pháp toàn chương, Ẩn chân như thị đồng, Chúc thánh thọ thiên cừ, Kỳ quốc tộ địa trường. Đắc chánh luật vi tông, Tổ đạo giải hành thông, Giác hoa bồ đề thọ, Sung mãn nhân thiên trung.	Văn Bảng Luật Bảng cho từng 4 câu. Độc vận các câu: 1 – 2 -

Loại Kệ Đa cú: Trong loại Đa cú, ta thấy có loại Đa cú theo kiểu nối tiếp với loại Tứ cú đã có từ trước. Đó là bài Kệ Truyền pháp Đặt tên mà dòng Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài sử dụng. Tức là, ban đầu Tổ Trí Bản Đột Không chỉ xuất kệ loại Tứ ngôn Tứ cú để đặt tên, hậu học vì sợ mạng mạch không thể tiếp nối nên

đã thêm vào 8 câu loại Tứ ngôn, tạo nên một bài kệ Tứ ngôn Đa cú của dòng Lâm Tế này.

Trong khi đó, Tổ sư Liễu Quán thuộc dòng Lâm Tế Đàng Trong đã biệt xuất một bài kệ Tứ ngôn Đa cú độc lập để truyền pháp mạch đặt tên. Từ đó tạo nên một dòng Thiền Lâm Tế Liễu Quán thịnh trị cho đến ngày nay.

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp Đặt tên	Ghi chú
Trí Bản Đột Không	Trí tuệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, Chân như tính hải, Tịch chiêu phổ thông (Đoạn thêm tại chùa Phổ Đà – Ngũ Đài)	4 cú nguyên bản của Tổ Trí Bản Cộng thêm 8 cú

Người truyền/ Người thừa	Kệ Truyền pháp Đặt tên	Ghi chú
	– Nga My) Tâm nguyên quảng tục, Bản giác xương long, Năng nhân thánh quả, Thường diễn khoan hồng, Duy truyền pháp ấn, Chúng ngộ hội dung, Kiên trì giới định, Vĩnh kế tổ tông	tại chùa Phổ Đà – Ngũ Đài – Nga My thành Đa cú Vận ở các câu chẵn: 2 – 4 – 6 – 8
Thiệt Diệu Liễu Quán	Thật tế đại đạo, Tính hải thanh trừng Tâm nguyên quảng nhuận Đứt bản từ phong. Giới định phúc tuệ, Thể dụng viên thông, Vĩnh siêu trí quả, Mật khế thành công, Truyền trì diệu lý, Diễn xướng chánh tông, Hạnh giải tương ưng, Đạt ngộ chân không.	Tạo nên dòng Trúc Lâm Liễu Quán Vận ở các câu chẵn: 2 – 4 – 6 – 8 – 10 - 12

Tiểu kết chương 3

Có thể thấy, “*Kệ Truyền Pháp*” của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng nhìn ở các phương diện Nguồn gốc – Chủ thể loại – Cấu trúc thật sự khá thú vị. Bởi qua đó, chúng tôi cơ bản giới thiệu một cách cụ thể, trọn vẹn những điều tương liên tương quan với Kệ Truyền pháp bản phái trong dòng chảy của Phật giáo nói chung, hệ mạch Thiền tông nói riêng.

+ Về nguồn gốc, “*Kệ Truyền pháp*” của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng có nguồn gốc sâu xa. Đối với Phật giáo, “*Kệ*” và “*Truyền pháp*” là hai điều đã xuất hiện từ thời Phật giáo Nguyên thủy. Đức Thích Ca Mâu Ni kể từ khi chấp nhận lời thỉnh cầu của Phạm Thiên, du hóa khắp nơi, đem thành quả

mình chứng đắc, dùng các phương tiện thiện xảo khác nhau để “*Truyền pháp*”, làm cho tất cả chúng sinh đều có cơ hội văn – tư – tu giáo pháp mà Người đã khéo léo chuyển tải. Và vì hình thức “*Khẩu truyền*” là hình thức giảng thuyết được sử dụng chính yếu lúc bấy giờ nên loại hình ngôn ngữ “*Kệ*” được sử dụng một cách phổ biến trong 9 hoặc 12 hình thức nền tảng giảng dạy.

Cho đến khi thị hiện Niết bàn, đức Thích Ca Mâu Ni không quên để lại di chúc. Lời dặn dò cuối cùng này đã được thể hiện dưới hai dạng: Một là lời dặn dò bằng văn xuôi (Trường hàng), hai là lời dặn dò bằng văn vần (Kệ). Các kinh Đại bát niết bàn của Nikaya tạng hay Du hành kinh của A Hàm tạng đều ghi nhận khá cụ thể. Di giáo kinh lại là một kinh được kết tập, ghi chép một cách tỉ mỉ nhất về việc “*Truyền pháp bằng Kệ*” của đức Thích Ca Mâu Ni với Thánh chúng trước khi thị tịch. “*Kệ Truyền pháp*” của Thiền tông Ấn – Hoa – Việt hay Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng đều có cùng cội nguồn này.

Về chủng loại, “*Kệ Truyền pháp*” của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng Đàng Ngoài – Đàng Trong đều sử dụng cả hai loại hình cơ bản nhất. Một là Kệ Truyền pháp theo lối truyền thống như chúng tôi đã giới thiệu kỹ ở chương 2. Hai là Kệ truyền pháp theo lối đặt tên mà chỉ xuất hiện tại thời Lê Trung Hưng của Đại Việt. Kệ Truyền pháp theo lối truyền thống thì chủ yếu truyền thừa giáo pháp – pháp yếu – pháp mạch của Thiền tông đương nhiên vẫn mang đậm tính thời cuộc và vùng miền.

Kệ truyền pháp theo lối đặt tên tại Đại Việt lúc này gồm: Ở Đàng Ngoài, phái Trúc Lâm – Lâm Tế tuy thế thứ chép trong Đăng sử thì theo hệ mạch của Vạn Phong Thời Ủy nhưng tên đặt của hệ mạch thì lại theo bài kệ biệt xuất dùng đặt tên của tổ Trí Bản Đột Không. Thời Lê Trung Hưng thì vẫn chỉ thuộc 4 câu ban đầu của tổ Trí Bản, sau đó mới tiếp nối theo 8 câu do hậu duệ của tổ Trí Bản thêm. Ở Đàng Trong, phái Lâm Tế vừa theo thế thứ hệ mạch của tổ Vạn Phong Thời Ủy, vừa theo thế thứ hệ mạch của tổ Thông Thiên Hoàng Giác, đặc biệt hơn, các Vị lại tiếp tục biệt xuất kệ, làm nên những chi nhánh Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán... phong phú tại vùng đất mới thịnh giàu tươi đẹp này.

Về cấu trúc “*Kệ Truyền pháp*” của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng, bám sát và thống nhất với hình thức Kệ Truyền pháp của Phật giáo, Thiền tông, và đặc biệt khá chuẩn với phong cách Đường luật. Bởi Thiền tông vừa có cội nguồn từ nền Phật giáo Ấn, vừa được hình thành chính danh tại đất Trung Hoa vào cuối Tùy đầu Đường và thịnh trị từ thời Thịnh Đường trở đi.

Vì thế, các loại Kệ Truyền pháp truyền thống và Kệ Truyền pháp đặt tên đều được sử dụng theo các loại: Tứ cú kệ, Bát cú kệ, Đa cú kệ. Ở thể Tứ cú, không chỉ có loại Tứ ngôn Tứ cú, mà còn có loại Ngũ ngôn Tứ cú, Thất ngôn Tứ cú. Ở

thể loại Bát cú, các loại Ngũ ngôn Bát cú, Thất ngôn Bát cú đều được sử dụng. Ở thể loại Đa cú, sử dụng nhiều loại Tứ ngôn Đa cú...

Vì tuân thủ theo luật thơ Đường nên mỗi bài Kệ về cơ bản khá chuẩn chỉnh về Niêm – Luật – Đối – Vận. Có khi dùng Vận Bằng Luật Bằng, có khi dùng Vận Trắc Luật Trắc, có khi dùng độc vận 3 câu (1 – 2 – 4) hoặc độc vận 2 câu (2 – 4) đối với loại Tứ cú; có khi dùng độc vận chuẩn ở các câu 1 -2 – 4- 6- 8 đối với loại Bát cú. Đối với loại Đa cú, sử dụng vận hầu hết theo câu chẵn... Thật sự rất giá trị và rất chuyên biệt. Tuy có kế thừa lối cổ nhưng vẫn có được những lối sáng tạo cho bản phái thuộc thời Lê Trung Hưng mà đất nước Đại Việt được phân thành Đàng Ngoài – Đàng Trong.

Tác giả: **Vũ Bảo Tuân**

Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Trần Nhân Tông

(còn tiếp)